CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL GAS PRODUCT SHIPPING JOINT STOCK COMPANY

Số/No: 164 /VTSPK-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh**
To: ***- Ho Chi Minh Stock Exchange***

Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế/*International Gas Product Shipping Joint Stock Company*.

Mã chứng khoán/*Stock Code* : GSP.

Địa chỉ/*Address* : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *13 Floor, Sofic Tower, 10 Mai Chi Tho Street, An Khanh Ward, HCMC, Viet Nam.*

Điện thoại/*Tel* : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người UQ CBTT/*Information discloser* : Bà Võ Thị Thanh Tùng/*Ms Vo Thi Thanh Tung.*

(Giấy Ủy quyền thực hiện CBTT số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023/Authorization to implement information disclosure No. 52/ GUQ-VTSPK dated November 29th, 2023).

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type*:

☐ 24h ☐ Yêu cầu/*Request* ☑ Định kỳ/*Periodic*.

Nội dung thông tin công bố/*Content of disclosed information*:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025/ Audited Financial Statements for 2025.

Nội dung công bố thông tin trên được đăng trên trang thông tin điện tử (website) của Công ty tại đường dẫn https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong./*The disclosed information has been published on the Company's website at the following link:* https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./*We hereby affirm that the information disclosed above is true and correct, and we shall take full legal responsibility for the content of the information disclosed.*

Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty CP Vận Tải Sản Phẩm Khí Quốc Tế
Ký ngày: 16/3/2026 10:35:15

Trân trọng/*Best regards./.*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026.
Ho Chi Minh City, March 16th, 2026.

Nơi nhận/Recipients:
- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BsD, SB;*
- BGĐ (để b/c)/*BoD*;
- Lưu/*File*: VT/*Office*.

Đính kèm/Attached:
- Báo cáo kiểm toán năm 2025/ *Audited Financial Statements for 2025*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
AUTHORIZED PERSON FOR INFORMATION DISCLOSE
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)/
(Signature, full name, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

Võ Thị Thanh Tùng

Deloitte.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ
Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Vũ Thị Phương Nga	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Trúc	Phó Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Trọng	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Điệp	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tú	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Dân	Trưởng ban
Bà Lê Thị Anh Thi	Thành viên
Bà Hoàng Thị Hạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đoàn Đức Trọng	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Giám đốc
Ông Lê Huy Thông	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2025)
Ông Mai Văn Hoàng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 01 năm 2026)
Ông Nguyễn Hải Long	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 09 tháng 12 năm 2025)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Đoàn Đức Trọng
Giám đốc
Ngày 10 tháng 3 năm 2026

Deloitte.

Chi nhánh Công ty TNHH
Kiểm toán Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square
57-69F Đồng Khởi, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: +84 28 710 14555
www.deloitte.com/vn

Số: 0290 */VN1A-HC-BC*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2026, từ trang 3 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 11 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính liên quan đến việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

M.S.C.N: 0100112500-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phan Thị Hồng Nhung
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4310-2023-001-1

Deloitte là tên gọi dùng để chỉ Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL"), hoặc mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu, và các đơn vị liên quan của các hãng thành viên (gọi chung là "Tổ chức Deloitte"). DTTL (hay còn gọi là "Deloitte Toàn cầu") và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi hãng thành viên cũng như các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của riêng mình, không chịu trách nhiệm cho hành vi hoặc thiếu sót của các bên còn lại. DTTL không cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vui lòng truy cập www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**817.449.479.951**	**626.699.366.786**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**197.092.503.855**	**129.190.043.913**
1. Tiền	111		137.092.503.855	53.750.043.913
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	75.440.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**73.000.000.000**	**167.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	73.000.000.000	167.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**400.391.437.767**	**192.675.926.904**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	350.826.307.459	171.126.012.011
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	44.849.708.783	4.926.345.413
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	4.715.421.525	16.623.569.480
IV. Hàng tồn kho	**140**		**45.446.213.960**	**40.556.109.731**
1. Hàng tồn kho	141	10	45.446.213.960	40.556.109.731
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**101.519.324.369**	**97.277.286.238**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.701.074.041	5.361.059.234
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		96.818.250.328	91.916.227.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.215.095.096.285**	**1.065.596.007.268**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**53.500.000**	**1.559.272.946**
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	53.500.000	1.559.272.946
II. Tài sản cố định	**220**		**1.211.390.398.388**	**1.059.882.033.345**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.211.161.287.288	1.059.754.255.573
- Nguyên giá	*222*		*2.124.125.413.879*	*1.793.167.089.692*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(912.964.126.591)*	*(733.412.834.119)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		229.111.100	127.777.772
- Nguyên giá	*228*		*803.570.550*	*635.570.550*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(574.459.450)*	*(507.792.778)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**85.097.778**	**117.600.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		85.097.778	117.600.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.566.100.119**	**4.037.100.977**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		622.496.280	1.093.497.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	2.943.603.839	2.943.603.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.032.544.576.236**	**1.692.295.374.054**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.122.834.891.858**	**839.475.028.521**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**653.091.321.475**	**444.914.503.417**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	393.022.909.758	189.257.773.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	1.435.008.474	935.721.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	11.598.241.020	6.474.358.787
4. Phải trả người lao động	314		42.005.381.226	31.999.399.524
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	6.473.074.759	40.678.470.593
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.158.515	14.492.112.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		2.764.563.912	2.222.170.241
8. Vay ngắn hạn	320	17	126.496.857.143	112.870.414.106
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	65.213.089.529	43.785.376.907
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.028.037.139	2.198.705.433
II. Nợ dài hạn	**330**		**469.743.570.383**	**394.560.525.104**
1. Vay dài hạn	338	17	462.200.285.719	380.897.142.862
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	7.543.284.664	13.663.382.242
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**909.709.684.378**	**852.820.345.533**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**909.709.684.378**	**852.820.345.533**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		675.170.500.000	613.792.650.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*675.170.500.000*	*613.792.650.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.610.046.259	137.610.046.259
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.929.138.119	101.417.649.274
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*6.738.194*	*749.517.275*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*96.922.399.925*	*100.668.131.999*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.032.544.576.236**	**1.692.295.374.054**

Phạm Thị Ninh	**Võ Thị Thanh Tùng**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**3.584.778.019.659**	**2.247.003.636.730**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	**10**	**22**	**3.584.778.019.659**	**2.247.003.636.730**
3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	3.406.981.361.605	2.056.420.728.117
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**177.796.658.054**	**190.582.908.613**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	26.654.943.682	27.266.575.936
6. Chi phí tài chính	22	26	46.016.786.208	35.781.033.411
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*34.344.687.999*	*28.104.629.575*
7. Chi phí bán hàng	25	27	2.128.355.148	5.525.906.229
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	69.797.087.741	68.708.981.899
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	**30**		**86.509.372.639**	**107.833.563.010**
10. Thu nhập khác	31	28	35.284.501.648	19.241.922.281
11. Chi phí khác	32		6.976.796	985.946.773
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**35.277.524.852**	**18.255.975.508**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**121.786.897.491**	**126.089.538.518**
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	24.864.497.566	28.365.010.358
15. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	-	(2.943.603.839)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**96.922.399.925**	**100.668.131.999**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**1.302**	**1.353**

Phạm Thị Ninh	**Võ Thị Thanh Tùng**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***121.786.897.491***	***126.089.538.518***
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	179.617.959.144	129.349.053.840
Các khoản dự phòng	03	15.307.615.044	19.022.852.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	417.747.123	2.038.888.849
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.927.410.323)	(13.790.308.486)
Chi phí lãi vay	06	34.344.687.999	28.104.629.575
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***342.547.496.478***	***290.814.654.334***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(212.966.937.416)	27.140.280.091
Thay đổi hàng tồn kho	10	(4.890.104.229)	6.778.031.989
Thay đổi các khoản phải trả	11	205.675.383.963	(53.976.586.142)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.130.986.051	(10.723.366)
Tiền lãi vay đã trả	14	(34.533.330.257)	(28.074.605.578)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.599.562.838)	(26.266.833.905)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.514.096.874)	(7.338.307.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***268.849.834.878***	***209.065.910.033***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21	(369.353.192.782)	(324.768.704.570)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(140.000.000.000)	(292.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	234.000.000.000	233.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	10.617.064.020	13.927.536.979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(264.736.128.762)***	***(369.841.167.591)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	223.400.000.000	204.400.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(128.619.242.156)	(96.501.874.348)
3. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.689.632.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***64.091.125.344***	***107.898.125.652***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**68.204.831.460**	**(52.877.131.906)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**129.190.043.913**	**182.200.155.469**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(302.371.518)	(132.979.650)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	**197.092.503.855**	**129.190.043.913**

Phạm Thị Ninh	**Võ Thị Thanh Tùng**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (gọi tắt là "Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305390530, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 9 năm 2025. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 12 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 295 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 273 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	03 - 12

Trong năm 2025, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao của hai Phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống còn 9 năm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày tại Thuyết minh số 11.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện chủ yếu là giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ

Dự phòng sửa chữa tàu định kỳ được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh hàng năm căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ kế toán đó.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền đã nhận trước từ khách hàng về cho thuê tài sản nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Riêng các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh bán buôn khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) trên thị trường quốc tế được chuyển đổi theo tỷ giá xấp xỉ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	135.018.690	131.460.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	136.957.485.165	53.618.583.161
Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	75.440.000.000
	197.092.503.855	**129.190.043.913**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn từ một đến ba tháng tại ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng là 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,0% tới 4,75%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng các tài khoản doanh thu cùng với tiền lãi phát sinh từ các tài khoản này tại Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền là 21.864.209.143 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng), làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 17).

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam, có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,3%/năm đến 7,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ 4,3%/năm đến 5,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 73.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 62.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 17).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi	50.897.991.733	18.935.654.789
Công ty Cổ phần Gasnew	32.791.288.944	20.494.304.911
Công ty TNHH Dầu khí Trần Hồng Quân	29.559.550.636	-
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas	28.888.482.491	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng	26.268.140.687	27.254.651.571
SeaStar Maritime Company Limited	23.889.362.210	9.806.471.644
Các đối tượng khác	55.549.823.846	85.607.671.558
b. Các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	102.981.666.912	9.027.257.538
	350.826.307.459	**171.126.012.011**

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Haridass Ho & Partners (*)	39.418.785.470	-
Chengxi Shipyard Co., Ltd.	-	3.456.662.791
Các đối tượng khác	5.430.923.313	1.469.682.622
	44.849.708.783	**4.926.345.413**

(*) Thể hiện số tiền trả trước theo tiến độ hợp đồng để mua tàu chở LPG – Eco Universe, như trình bày tại Thuyết minh số 32, theo thỏa thuận ba bên giữa Công ty, đơn vị được ủy quyền nhận ký quỹ (Haridass Ho & Partners) và bên bán tàu.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn từ các bên thứ ba		
- Lãi tiền gửi dự thu	1.353.650.686	2.722.242.740
- Tạm ứng cho nhân viên	529.964.416	1.536.493.701
- Ký cược, ký quỹ	1.762.726.380	190.830.000
- Tiền thuế cước vận chuyển quốc tế	-	2.807.093.295
- Phải thu khác	1.055.415.659	240.267.611
	4.701.757.141	**7.496.927.347**
b. Ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 34)		
- Lãi tiền gửi dự thu	13.664.384	334.726.027
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	8.791.916.106
	13.664.384	**9.126.642.133**
	4.715.421.525	**16.623.569.480**
c. Dài hạn		
- Ký cược, ký quỹ	53.500.000	1.559.272.946
	53.500.000	**1.559.272.946**

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhờn và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	16.387.234.422	1.528.422.571	1.775.251.432.699	1.793.167.089.692
Tăng trong năm	1.880.587.700	973.340.000	328.104.396.487	330.958.324.187
Số cuối năm	18.267.822.122	2.501.762.571	2.103.355.829.186	2.124.125.413.879
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	(12.529.486.211)	(1.187.735.353)	(719.695.612.555)	(733.412.834.119)
Khấu hao trong năm	(2.129.904.145)	(218.728.497)	(177.202.659.830)	(179.551.292.472)
Số cuối năm	(14.659.390.356)	(1.406.463.850)	(896.898.272.385)	(912.964.126.591)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	**3.857.748.211**	**340.687.218**	**1.055.555.820.144**	**1.059.754.255.573**
Tại ngày cuối năm	**3.608.431.766**	**1.095.298.721**	**1.206.457.556.801**	**1.211.161.287.288**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các ngân hàng thương mại để đảm bảo cho khoản vay tài trợ bởi các ngân hàng này (Thuyết minh số 17). Chi tiết như sau:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, tài sản thế chấp bao gồm các tàu Thăng Long Gas, Đà Nẵng Gas và Hải Phòng Gas với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 857.455.959.517 đồng và 508.923.449.832 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng);
- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam, tài sản thế chấp là tàu Shamrock Jupiter với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 181.082.095.303 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 326.629.432.994 đồng và 219.204.641.683 đồng).
- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, tài sản thế chấp là tàu Aquarius với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 205.892.731.625 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng).
- Tại Ngân hàng Cathay United có tài sản thế chấp là tàu Phoenix với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 328.104.396.487 đồng và 310.559.280.041 đồng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.563.845.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 277.384.806.914 đồng).

Trong năm 2025 Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của Phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống còn 9 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong năm 2025 với số tiền tương ứng của tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius lần lượt là 5.459.603.080 đồng và 4.783.175.558 đồng.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.943.603.839	2.943.603.839
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**2.943.603.839**	**2.943.603.839**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán là bên thứ ba	**137.623.206.509**	**67.400.886.369**
Công ty TNHH vận tải dầu khí OPEC	18.232.231.322	-
Công ty TNHH TM Vận tải Sao Phương Nam	17.993.524.158	-
Phải trả cho các đối tượng khác	101.397.451.029	67.400.886.369
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 34)	**255.399.703.249**	**121.856.887.609**
	393.022.909.758	**189.257.773.978**

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công Ty TNHH Thương mại Vận tải Quốc tế Vạn Trường Phát	573.472.323	-
Petron Singapore Trading Pte., Ltd.	550.874.474	-
Bigsea Maritime Instruments Pte., Ptd.	-	518.930.140
Orkim Energy Snd Bhd	-	158.957.766
Các đối tượng khác	310.661.677	257.833.942
	1.435.008.474	**935.721.848**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	207.553.739	207.553.739	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.176.320.525	24.864.497.566	20.599.562.838	10.441.255.253
Thuế thu nhập cá nhân	298.038.262	3.594.847.649	2.735.900.144	1.156.985.767
Thuế xuất nhập khẩu	-	82.470.729	82.470.729	-
Thuế môn bài	-	119.028.620	119.028.620	-
Thuế khác	-	122.135.389	122.135.389	-
	6.474.358.787	**28.990.533.692**	**23.866.651.459**	**11.598.241.020**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng tàu	-	27.302.858.849
Tạm trích phí đại lý	1.414.130.993	4.857.056.951
Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng	3.375.514.184	3.564.156.442
Chi phí khác	1.683.429.582	4.954.398.351
	6.473.074.759	**40.678.470.593**

17. VAY

	Số đầu năm	Trong năm			Số cuối năm
	Giá trị	Nhận nợ	Thanh toán	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	215.209.271.250	5.000.000.000	(47.458.099.300)	148.828.050	172.900.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	123.214.285.718	-	(32.857.142.856)	-	90.357.142.862
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	155.344.000.000	-	(32.704.000.000)	-	122.640.000.000
Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	218.400.000.000	(15.600.000.000)	-	202.800.000.000
	493.767.556.968	**223.400.000.000**	**(128.619.242.156)**	**148.828.050**	**588.697.142.862**

Những khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tổng hạn mức tín dụng là 240.125.000.000 đồng và 270.480.000.000 đồng, có thời hạn 7 năm, thông qua hai hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12 tháng 8 năm 2024 có tổng giá trị giải ngân là 204.400.000.000 đồng. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi tiền vay hằng năm bằng lãi suất tham chiếu cộng 1,3%/năm và điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu Hải Phòng Gas của Công ty (Thuyết minh số 11). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 167.900.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 197.100.000.000 đồng).

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/372025/HDTD/GSP ngày 16 tháng 12 năm 2025 có tổng giá trị giải ngân là 270.480.000.000 đồng. Khoản vay này có thời hạn vay 7 năm và chịu lãi tiền vay trong 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5,8%/năm; từ năm thứ 3 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 1,7%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảm bằng bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 6), và tàu Thăng Long Gas, Đà Nẵng Gas và Hải Phòng Gas của Công ty (Thuyết minh số 11). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 5.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 06 tháng 9 năm 2021. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi tiền vay hàng năm bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay hài dạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% số dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảm bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 6) và tàu Shamrock Jupiter của Công ty (Thuyết minh số 11). Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 90.357.142.862 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 123.214.285.718 đồng).

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05 tháng 4 năm 2022. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất tiền vay như sau:

- Từ 29/01/2024 đến 25/01/2025: lãi vay được tính theo lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng cộng (+) biên độ 3,86%/năm.

- Từ 25/01/2025 đến 03/02/2025: lãi vay được điều chỉnh 3 tháng một lần và tính theo lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng hiện hành cộng (+) biên độ 3,86%/năm.

- Từ 03/02/2025 đến 26/01/2026: lãi vay được điều chỉnh 3 tháng một lần và tính theo lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 4,46%/năm.

- Sau 26/01/2026: lãi vay tiếp tục được điều chỉnh 3 tháng một lần và tính theo lãi suất SOFR kỳ hạn 3 tháng cộng (+) biên độ tối thiểu 5,46%/năm.

Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảm bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 6), tàu Aquarius của Công ty (Thuyết minh số 11) và khoản phải thu phát sinh từ việc khai thác tàu Aquarius. Số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 122.640.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 155.344.000.000 đồng).

Công ty đã ký văn bản xác nhận giao dịch hoán đổi lãi suất số 25072022/CCS/TPBANK-GSP/CIBNOR/094 ngày 25 tháng 7 năm 2022 với giá trị khoản vốn danh nghĩa là 9.800.000 USD, tương ứng với 228.928.000.000 đồng, tỷ giá giao dịch 23.360 USD/VND, ngày hiệu lực 25 tháng 7 năm 2022 và ngày tất toán hợp đồng là 25 tháng 7 năm 2029.

Khoản vay dài hạn tài trợ bởi Ngân hàng Cathay United Bank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 218.400.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số LN504/25 ngày 25 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này có thời hạn 7 năm và chịu lãi suất lãi suất tiền vay từ ngày 16 tháng 06 năm 2025 tới ngày 16 tháng 06 năm 2033 bằng lãi suất tham chiếu là trung bình cộng của các lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng VND kỳ hạn 12 tháng do các Ngân hàng tham chiếu công bố trên các trang web chính thức tại ngày rút vốn cộng 1,3%/năm và được điều chỉnh mỗi 3 tháng trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được đảm bảm bằng các tài khoản thanh toán (Thuyết minh số 5), tàu Phoenix Gas của Công ty (Thuyết minh số 11) và các khoản phải thu phát sinh từ việc cho thuê tàu Phoenix Gas.Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là 202.800.000.000 đồng.

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các khoản vay này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	126.496.857.143	112.870.414.106
Trong năm thứ hai	126.675.428.580	94.761.142.856
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	265.217.714.290	235.036.000.006
Sau năm năm	70.307.142.849	51.100.000.000
	588.697.142.862	**493.767.556.968**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	126.496.857.143	112.870.414.106
Số phải trả sau 12 tháng	**462.200.285.719**	**380.897.142.862**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng chi phí sửa chữa tàu định kỳ	Dự phòng bồi thường hợp đồng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm	42.730.739.952	14.718.019.197	57.448.759.149
Trích lập trong năm	69.365.792.988	-	69.365.792.988
Hoàn nhập các khoản dự phòng	(7.411.808.185)	-	(7.411.808.185)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(46.646.369.759)	-	(46.646.369.759)
Tại ngày cuối năm	**58.038.354.996**	**14.718.019.197**	**72.756.374.193**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi tiết:		
- Dự phòng phải trả ngắn hạn	65.213.089.529	43.785.376.907
- Dự phòng phải trả dài hạn	7.543.284.664	13.663.382.242
	72.756.374.193	**57.448.759.149**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phần	VND	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	67.517.050	675.170.500.000	61.379.265	613.792.650.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	67.517.050	675.170.500.000	61.379.265	613.792.650.000

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	458.981.390.000	67,98	417.255.810.000	67,98

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**557.994.450.000**	**113.897.463.654**	**87.141.567.581**	**759.033.481.235**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	55.798.200.000	-	(55.798.200.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	100.668.131.999	100.668.131.999
Trích quỹ đầu tư phát triển		23.712.582.605	(23.712.582.605)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.081.267.701)	(5.081.267.701)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(1.800.000.000)	(1.800.000.000)
Số dư cuối năm trước	**613.792.650.000**	**137.610.046.259**	**101.417.649.274**	**852.820.345.533**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (1)	61.377.850.000	-	(61.377.850.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt (1)	-	-	(30.689.632.500)	(30.689.632.500)
Lợi nhuận trong năm	-	-	96.922.399.925	96.922.399.925
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	(6.543.428.580)	(6.543.428.580)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (2)	-	-	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Số dư cuối năm nay	**675.170.500.000**	**137.610.046.259**	**96.929.138.119**	**909.709.684.378**

(1) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo tỷ lệ 5% vốn điều lệ, tương ứng với số tiền là 30.689.632.500 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chia cổ tức cho cổ đông hiện hữu bằng việc phát hành cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính 2024 với số lượng và giá trị vốn cổ phiếu phát hành để trả cổ tức lần lượt là 6.137.785 cổ phiếu và 61.377.850 đồng. Theo đó, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 ngày 26 tháng 9 năm 2025 với vốn điều lệ là 675.170.500.000 đồng và tổng số cổ phần là 67.517.050.

(2) Đây là số trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thực hiện của năm tài chính 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025.

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	4.943.131	1.617.470

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	1.789.323.351.555	243.221.224.681	2.032.544.576.236
Tổng tài sản			**2.032.544.576.236**
Nợ phải trả bộ phận	876.663.142.934	246.171.748.924	1.122.834.891.858
Tổng nợ phải trả			**1.122.834.891.858**

Số đầu năm	Dịch vụ vận tải VND	Thương mại VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	1.576.337.135.552	115.958.238.502	1.692.295.374.054
Tổng tài sản			**1.692.295.374.054**
Nợ phải trả bộ phận	722.337.854.315	117.137.174.206	839.475.028.521
Tổng nợ phải trả			**839.475.028.521**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Năm nay	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.287.159.383.731	2.297.618.635.928	3.584.778.019.659
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	1.114.716.024.875	2.292.265.336.730	3.406.981.361.605
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp	172.443.358.856	5.353.299.198	177.796.658.054
Chi phí không phân bổ			(71.925.442.889)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			105.871.215.165
Doanh thu hoạt động tài chính			26.654.943.682
Lợi nhuận khác			35.277.524.852
Chi phí tài chính			(46.016.786.208)
Lợi nhuận trước thuế			121.786.897.491
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(24.864.497.566)
Lợi nhuận trong năm			96.922.399.925

Năm trước	Dịch vụ vận tải	Thương mại	Tổng
	VND	VND	VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.184.420.711.974	1.062.582.924.756	2.247.003.636.730
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	996.237.441.272	1.060.183.286.845	2.056.420.728.117
Lợi nhuận gộp			
Lợi nhuận gộp	188.183.270.702	2.399.637.911	190.582.908.613
Chi phí không phân bổ			(74.234.888.128)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			116.348.020.485
Doanh thu hoạt động tài chính			27.266.575.936
Lợi nhuận khác			18.255.975.508
Chi phí tài chính			(35.781.033.411)
Lợi nhuận trước thuế			126.089.538.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(28.365.010.358)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			2.943.603.839
Lợi nhuận trong năm			100.668.131.999

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế là cung cấp dịch vụ vận tải và dịch vụ thương mại. Doanh thu từ dịch vụ thương mại toàn bộ được thực hiện ở Việt Nam, trong khi doanh thu vận tải được thực hiện ở cả Việt Nam (từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất, kho cảng Thị Vải, Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn, Kho nổi Diêm Điền đến các địa phương) và quốc tế (vận chuyển tại khu vực Đông Nam Á, Đông Bắc Á, Trung Quốc, Ấn Độ và khu vực Nam Mỹ).

Chi tiết doanh thu vận tải theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu vận tải		
Vận tải nội địa	386.965.194.305	632.654.147.241
Vận tải quốc tế	900.194.189.426	551.766.564.733
	1.287.159.383.731	**1.184.420.711.974**
Giá vốn vận tải		
Vận tải nội địa	335.122.680.697	532.136.716.697
Vận tải quốc tế	779.593.344.178	464.100.724.575
	1.114.716.024.875	**996.237.441.272**

Chi tiết doanh thu thương mại theo khu vực địa lý như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thương mại		
Thương mại nội địa	1.619.985.198.243	1.054.128.010.650
Thương mại quốc tế	677.633.437.685	8.454.914.106
	2.297.618.635.928	**1.062.582.924.756**
Giá vốn thương mại		
Thương mại nội địa	1.616.210.740.060	1.051.747.466.526
Thương mại quốc tế	676.054.596.670	8.435.820.319
	2.292.265.336.730	**1.060.183.286.845**

Do đặc thù kinh doanh vận tải bằng tàu biển, tàu biển có thể vừa chạy tuyến nội địa, vừa chạy tuyến quốc tế nên Công ty không tách được tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không tách và trình bày tài sản và nợ phải trả cho hoạt động vận tải nội địa và vận tải quốc tế là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.287.159.383.731	1.184.420.711.974
Thương mại	2.297.618.635.928	1.062.582.924.756
	3.584.778.019.659	**2.247.003.636.730**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	1.114.716.024.875	996.237.441.272
Thương mại	2.292.265.336.730	1.060.183.286.845
	3.406.981.361.605	**2.056.420.728.117**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	275.069.328.802	270.257.438.194
Chi phí nhân công	181.159.071.195	146.229.086.761
Chi phí khấu hao tài sản cố định	179.617.959.144	129.349.053.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506.289.127.608	472.715.495.913
Chi phí khác	44.505.981.015	51.921.254.692
	1.186.641.467.764	**1.070.472.329.400**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	8.927.410.323	13.790.308.486
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.727.533.359	13.476.267.450
	26.654.943.682	**27.266.575.936**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	34.344.687.999	28.104.629.575
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.672.098.209	7.676.403.836
	46.016.786.208	**35.781.033.411**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí lương nhân viên	33.676.301.140	29.763.068.184
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	258.210.648	255.603.861
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.117.810.421	17.785.441.342
- Chi phí khác	16.744.765.532	20.904.868.512
	69.797.087.741	**68.708.981.899**
Chi phí bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.128.355.148	5.525.906.229
	2.128.355.148	**5.525.906.229**

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ bồi thường và phí lưu tàu	35.234.508.873	18.647.783.108
Thu nhập khác	49.992.775	594.139.173
	35.284.501.648	**19.241.922.281**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	24.463.063.390	28.224.503.231
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	401.434.176	140.507.127
	24.864.497.566	**28.365.010.358**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	**121.786.897.491**	**126.089.538.518**
Trừ: Các khoản chi phí được trừ	(2.295.310.963)	(664.888.517)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.823.730.423	15.697.866.154
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	122.315.316.951	141.122.516.155
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế hiện hành	**24.463.063.390**	**28.224.503.231**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập thuế hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(2.943.603.839)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	96.922.399.925	100.668.131.999
Trừ: Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Ban điều hành (VND)	(8.995.771.586)	(9.343.428.580)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	87.926.628.339	91.324.703.419
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	67.517.050	67.517.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.302**	**1.353**

Quỹ khen thưởng phúc lợi và khen thưởng ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2024 là 9,3% lợi nhuận sau thuế. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu dựa trên cơ sở nêu trên nhằm phục vụ thông tin so sánh giữa hai năm do Công ty chưa có kế hoạch trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu thực hiện trong năm từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2024.

Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	Số đã trình bày	Thay đổi	Trình bày lại
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	100.668.131.999	-	100.668.131.999
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (VND)	(8.179.742.607)	(1.163.685.973)	(9.343.428.580)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	92.488.389.392	(1.163.685.973)	91.324.703.419
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	61.379.265	6.137.785	67.517.050
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**1.507**	**(154)**	**1.353**

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	6.663.717.704	6.457.740.602

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	2.710.344.639	5.701.100.920
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	2.502.800.460
	2.710.344.639	**8.203.901.380**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền Công ty phải trả cho việc thuê xe, thuê kho lưu trữ tài liệu và thuê văn phòng từ một đến năm năm.

32. CAM KẾT VỐN

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-VTSPK-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 6 năm 2025 đã phê duyệt kế hoạch đầu tư mới một tàu chở LPG có tải trọng khoảng 5.000 CBM trong năm 2025 với số tiền không vượt quá 16 triệu Đô la Mỹ (tương ứng 400 tỷ Việt Nam Đồng).

Vào ngày 29 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng mua tàu chở LPG – Eco Universe với tổng giá trị hợp đồng là 14.950.000 Đô la Mỹ và dự kiến sẽ nhận tàu trong Quý 2 năm 2026. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã ứng trước số tiền là 1.495.000 Đô la Mỹ tương đương với 10% tổng giá trị hợp đồng như trình bày tại Thuyết minh số 8.

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	588.697.142.862	493.767.556.968
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	197.092.503.855	129.190.043.913
Nợ thuần	391.604.639.007	364.577.513.055
Vốn chủ sở hữu	909.709.684.378	852.820.345.533
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,43**	**0,43**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.092.503.855	129.190.043.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	355.065.264.568	178.980.444.630
Các khoản đầu tư tài chính	73.000.000.000	167.000.000.000
	625.157.768.423	**475.170.488.543**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	588.697.142.862	493.767.556.968
Phải trả người bán và phải trả khác	395.702.726.496	191.250.626.681
Chi phí phải trả	6.473.074.759	40.678.470.593
	990.872.944.117	**725.696.654.242**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ ("USD")	173.459.279.281	82.705.269.234	66.804.555.405	47.039.188.142
Yên Nhật ("JPY")	266.753.638	-	122.308.267	792.624.750
Euro ("EUR")	-	-	2.319.817.207	287.927.946
Bảng Anh ("GBP")	-	-	318.812.581	-
Đô la Singapore ("SGD")	-	-	-	131.151.846

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá đồng Đô la Mỹ.

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với đồng Việt Nam tăng/giảm 3% (2024: 3%) thì lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 3.199.641.716 đồng (năm 2024: 1.069.982.433 đồng).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Ban Giám đốc đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở tài sản và công nợ thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	197.092.503.855	-	-	197.092.503.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	355.011.764.568	53.500.000	-	355.065.264.568
Các khoản đầu tư tài chính	73.000.000.000	-	-	73.000.000.000
	625.104.268.423	**53.500.000**	**-**	**625.157.768.423**
Các khoản vay	126.496.857.143	391.893.142.870	70.307.142.849	588.697.142.862
Phải trả người bán và phải trả khác	395.702.726.496	-	-	395.702.726.496
Chi phí phải trả	6.473.074.759	-	-	6.473.074.759
	528.672.658.398	**391.893.142.870**	**70.307.142.849**	**990.872.944.117**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**96.431.610.025**	**(391.839.642.870)**	**(70.307.142.849)**	**(365.715.175.694)**

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	129.190.043.913	-	-	129.190.043.913
Phải thu khách hàng và phải thu khác	177.421.171.684	1.559.272.946	-	178.980.444.630
Các khoản đầu tư tài chính	167.000.000.000	-	-	167.000.000.000
	473.611.215.597	**1.559.272.946**	**-**	**475.170.488.543**
Các khoản vay	112.870.414.106	329.797.142.854	51.100.000.008	493.767.556.968
Phải trả người bán và phải trả khác	191.250.626.681	-	-	191.250.626.681
Chi phí phải trả	40.678.470.593	-	-	40.678.470.593
	344.799.511.380	**329.797.142.854**	**51.100.000.008**	**725.696.654.242**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**128.811.704.217**	**(328.237.869.908)**	**(51.100.000.008)**	**(250.526.165.699)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ (gọi tắt là "PVT")
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic)	Cùng chủ sở hữu (PVT)
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "PVN")
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	Công ty thuộc PVN
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Công ty thuộc PVN
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh TP. HCM	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	Công ty thuộc PVN
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần	Công ty thuộc PVN
Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cho thuê tàu và vận tải		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	326.538.554.508	399.811.128.521
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	36.751.258.684	21.356.439.476
Doanh thu bán nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	217.646.619.125	-
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	55.827.789.520	-
Thu nhập tài chính		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	3.142.592.197	4.647.443.294
Thu nhập khác		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.032.475.000	8.590.190.081
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	4.861.212.261	38.788.750
Chi phí thuê tàu vận chuyển và mua nhiên liệu		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	130.189.865.371	-
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	119.393.398.029	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	21.635.224.090	46.351.903.797
Công ty Cổ phần Xăng Dầu khí Vũng Tàu	-	2.049.352.637

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí mua dịch vụ đại lý tàu và hàng hóa		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	616.001.536.435	605.147.402.177
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	452.050.611.857	50.895.888.639
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	9.395.229.484	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	7.420.632.489	8.516.551.868
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	1.795.759.023	1.483.223.285
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	1.268.481.757	1.037.318.137
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	249.602.500	600.607.376
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	249.333.364	410.487.504
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kiểm định Dầu Khí Việt Nam	49.700.000	58.850.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí – Chi nhánh TP. HCM	2.000.000	-
Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic)	-	1.102.168.049
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	-	242.843.982.924
Chi phí thuê xe		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	1.418.840.000	1.565.219.750
Chi phí mua dịch vụ bảo hiểm		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	38.233.935.885	36.938.910.536
Chi phí mua sơn bảo dưỡng		
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	657.065.000	771.685.000
Chi phí khác		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam	522.899.221	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	95.300.000	49.250.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.862.790.500	37.932.340.000
Nhận góp vốn bằng cổ phiếu		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	41.725.580.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	50.690.747.489	-
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	42.451.154.885	6.120.978.022
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	9.839.764.538	2.906.279.516
	102.981.666.912	**9.027.257.538**
Phải thu khác (lãi dự thu)		
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	13.664.384	334.726.027
Phải thu khác (bồi thường)		
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	-	8.791.916.106
Phải thu khác (đặt cọc)		
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	118.000.000
Phải trả người bán		
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	216.838.868.126	114.617.993.144
Công ty Cổ phần Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam	29.332.880.798	-
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt	6.768.141.881	3.805.287.935
Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Đình Vũ	910.093.701	2.068.379.117
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	579.032.431	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	500.045.978	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu Khí - Công ty Cổ phần	208.325.210	324.350.708
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	147.341.268	204.862.068
Tổng công ty Bảo hiểm PVI và các công ty con	50.033.546	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	39.528.000	13.176.000
Chi nhánh Logistics - Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP	25.412.310	-
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	-	131.867.676
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	111.183.461
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	-	579.787.500
	255.399.703.249	**121.856.887.609**

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc đã thực nhận trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Vũ Thị Phương Nga	501.746.405	79.000.000
Phạm Thị Trúc	1.158.136.997	774.178.545
Đoàn Đức Trọng	1.585.299.132	923.987.000
Nguyễn Quang Điệp	296.353.559	64.000.000
Nguyễn Đình Tú	239.838.390	184.000.000
Ban Kiểm soát		
Ông Nguyễn Thế Dân	284.353.559	52.000.000
Bà Lê Thị Anh Thi	77.942.103	34.000.000
Bà Hoàng Thị Hạnh	77.942.103	34.000.000
Ban Giám đốc		
Nguyễn Hải Long	1.084.561.385	695.074.270
Nguyễn Văn Quang	1.000.453.030	445.521.133
Lê Huy Thông	749.124.149	-
Vũ Văn Đức	-	775.950.182
Hoàng Minh Tuân	-	676.133.154
	7.055.750.812	**4.737.844.284**

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 1.367.315.070 đồng (năm 2024: 3.056.968.767 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.375.514.184 đồng (năm 2024: 3.564.156.442 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm chưa bao gồm 855.480.000 đồng (2024: 0 đồng), là số tiền phải trả cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong năm đã bao gồm 39.082.348.595 đồng (năm 2024: 0 đồng) là số tiền ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định trong năm. Vì vậy, các khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính của Công ty.

Phạm Thị Ninh	**Võ Thị Thanh Tùng**	**Đoàn Đức Trọng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		Ngày 10 tháng 3 năm 2026